

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2818/SXD-QLXD

*Cần Thơ, ngày 08 tháng 9 năm 2023*

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng  
tại thời điểm tháng 8 năm 2023 trên  
địa bàn thành phố Cần Thơ

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- CĐT các công trình xây dựng trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Xét tờ trình số 181/TT-QLXD ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 8 năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 8 năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. *(Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).*

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở Kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp các dự án, công trình cơ sở dùng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điểm b, Khoản 3, Điều 9, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này.

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: [www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd](http://www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) và [cuckinhtexd.gov.vn](http://cuckinhtexd.gov.vn)) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn. *./.*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT. GIAM ĐỐC  
PHÓ GIAM ĐỐC**



**Tạ Chí Nhân**

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
**SƠ XÂY DỰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ GIÁ  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2023**

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
- + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sơ Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sơ Xây dựng để kịp thời công bố;
- + Giá công bố của Sơ Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cứ lý vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

**A. PHÂN I: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ**

Số TT	TÊN GỌI	DV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỐI LẠI	CÓ ĐÓ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
<b>1</b>	<b>NHÓM SẢN PHẨM CLANHIKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG</b>											
<b>1.1</b>	<b>Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ; ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn ngày 11/01/2023</b>											
1	XM Tây Đô PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	73.000	73.000	76.000	76.000	77.000	76.000	75.000	77.000	77.000
2	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	nt	82.000	82.000	85.000	88.000	85.000	84.000	82.000	84.000	86.000
3	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	nt	74.000	74.000	77.000	77.000	78.000	77.000	76.000	78.000	78.000
<b>1.2</b>	<b>Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 27/6/2023</b>											
4	Xi măng póc lạng hỗn hợp - Xi măng Cửu Long PCB 40 bao (50kg/bao)	Bao	QCVN 16:2019/BXD	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
5	Xi măng póc lạng hỗn hợp - Xi măng Cửu Long 2 PCB 40 ( 50 kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000



























[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	<b>Sơn chống cháy</b>											
204	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOP RO	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700
205	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANOP RO	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955
<b>3.3</b>	<b>Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC (Đc: 36/70/6 Nguyễn Gia Trí, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh SDT: 0706.860.608). Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/02/2023.</b>											
206	Sơn nội thất cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ: 11-13m <sup>2</sup> /l/ốp)	Lit	QCVN 16:2019/BXD	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700
207	Sơn nội thất S-light (nhãn hiệu SIC) (độ phủ: 11-13m <sup>2</sup> /l/ốp)	Lit	nt	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700
208	Sơn ngoại thất cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ: 11-13m <sup>2</sup> /l/ốp)	Lit	nt	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200
209	Sơn ngoại thất cao cấp bền màu (nhãn hiệu SIC) (độ phủ: 11-13m <sup>2</sup> /l/ốp)	Lit	nt	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
210	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC hạt phản quang >=20%)-Màu trắng	KG	TCVN 8791:2011	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620	26.620
211	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC hạt phản quang >=20%)-Màu vàng	KG	TCVN 8791:2011	28.314	28.314	28.314	28.314	28.314	28.314	28.314	28.314	28.314
212	Sơn phủ Alkyd (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 10-14m <sup>2</sup> /kg/ốp)	KG	TCVN: 5730:2008	127.050	127.050	127.050	127.050	127.050	127.050	127.050	127.050	127.050
213	Sơn lót chống rỉ Alkyd (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 8-10m <sup>2</sup> /kg/ốp)	KG	TCVN: 5730:2008	63.525	63.525	63.525	63.525	63.525	63.525	63.525	63.525	63.525
214	Sơn Alkyd lót kẽm (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 8-10m <sup>2</sup> /kg/ốp)	KG	TCVN 5730:2008	81.675	81.675	81.675	81.675	81.675	81.675	81.675	81.675	81.675
215	Bột trét nội cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 1-1.2m <sup>2</sup> /kg/ốp)	KG	TCVN 7239:2014	8.228	8.228	8.228	8.228	8.228	8.228	8.228	8.228	8.228
216	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu trắng	KG	TCVN 8786:2011	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
217	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu đỏ	KG	TCVN 8786:2011	102.850	102.850	102.850	102.850	102.850	102.850	102.850	102.850	102.850
218	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu vàng	KG	TCVN 8786:2011	102.850	102.850	102.850	102.850	102.850	102.850	102.850	102.850	102.850
219	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu khác	KG	TCVN 8786:2011	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900
220	Bột trét nội cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 1-1.2m <sup>2</sup> /kg/ốp)	KG	TCVN 7239:2014	10.527	10.527	10.527	10.527	10.527	10.527	10.527	10.527	10.527
<b>3.4</b>	<b>Công Ty Cổ Phần sơn Jymec Việt Nam (đ/c: 189/28 KP4, đường Dương Đình Hội, P. Phước Long B, TP. Thủ Đức. SDT: 0967.499.008. Cập nhật theo thông báo giá ngày 20/5/2023</b>											



















[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
355	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 150W đèn <-160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
<b>BO DEN DUONG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL601</b>												
356	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 60W đèn <-70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000
357	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 70W đèn <-80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
358	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 80W đèn <-90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000
359	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 90W đèn <-100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
360	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 100W đèn <-110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
361	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 110W đèn <-120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000
362	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 120W đèn <-130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000
363	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 130W đèn <-140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
364	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 150W đèn <-160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000
<b>TRU DEN TRANG TRI</b>												















[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
479	Bộ đèn đường LED Nikkon 350W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000
480	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 30W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000
481	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 60W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000
482	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 80W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000
483	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 120W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000
6.5	Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 27/5/2023											
Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 05)-VC												
484	VC-0.50 (F 0.80)- 300/500 V	met	TCVN 6610-3	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
485	VC-1.00 (F1.13)- 300/500 V	met	TCVN 6610-3	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
Dây đôi, ruột dẫn đồng mềm cấp 5, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75) không có vỏ bọc - VCmd												
486	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0.6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
487	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0.6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
488	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0.6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bằng PVC (6610 TCVN 53) -VCmo												
489	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	met	TCVN 6610-5	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
490	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	met	TCVN 6610-5	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
491	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	met	TCVN 6610-5	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
Dây đơn, lõi ruột đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không vỏ bọc -CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT )												





[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
514	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV												
515	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710
516	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480
517	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định từ 3,6/6(7,2)kV đến 18/30(36)kV												
518	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590
519	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030
Dây Trần dùng cho đường dây tải điện trên không /												
520	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640
521	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét	TCVN 5064	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)												
522	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/ IEC 60331-21. IEC 60332-3 CAT C	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490
523	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/ IEC 60331-21. IEC 60332-3 CAT C	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330
<b>VII</b>	<b>XĂNG , DẦU</b>											
Theo Thông báo của Tổng công ty xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 5/9/2023. Giá chưa tính thuế VAT												
524	Xăng RON 95-III	lít	m	22.609	22.609	22.609	22.609	22.609	22.609	22.609	22.609	22.609
525	Xăng E5 RON 92-II	lít	m	21.336	21.336	21.336	21.336	21.336	21.336	21.336	21.336	21.336
526	Dầu DO 0,05S-II	lít	m	20.582	20.582	20.582	20.582	20.582	20.582	20.582	20.582	20.582
527	Dầu KO	lít	m	20.736	20.736	20.736	20.736	20.736	20.736	20.736	20.736	20.736
<b>VIII</b>	<b>CẤU KIỆN CÁC LOẠI</b>											













**B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO**

Số TT	TÊN GỌI	DV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	<b>NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY</b>				
1.1	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang. Tham khảo tại Thông báo số 161/TB-SXD ngày 11/8/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 8 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang (trang 5, trang 6, trang 7)				
II	<b>ĐÁ VÀ CÁT</b>				
2.1	Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885. Đơn giá vận chuyên bằng xe . Cập nhật theo Công văn ngày 10/5/2023. Giá công bố bao gồm giá vận chuyên đến công trình tại quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Rang. Vận chuyên bằng xe > 4m <sup>3</sup>				
	<b>CÁT SẠCH ĐÁ QUA SÀNG RỬA</b>				
611	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.9 < 2.3 mm	m <sup>3</sup>	QCVN 16.2017/ BXD	468.182	
612	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.7 đến 1.8 mm	m <sup>3</sup>	nt	422.727	
613	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.5 đến < 1.6 mm	m <sup>3</sup>	nt	368.182	
614	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.0 đến < 1.6 mm	m <sup>3</sup>	nt	340.909	
2.2	Công ty TNHH MTV Huỳnh Minh Châu (VLXD CÔNG LẬP). Địa chỉ: 73/3 Võ Tánh, Phường Lê Bình, Quận Cái Rang, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 02923 914 915 - 02923 911 199. Cập nhật theo Bảng báo giá vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng TP. Cần Thơ ngày 25/6/2023 (giá bán tại địa chỉ công ty)				
615	Đá 1x2 xám Thanh Phú Biên Hòa	m <sup>3</sup>		365.000	
616	Đá 1x2 trắng Cốtò An Giang	m <sup>3</sup>		470.000	
617	Đá 0x4 xám Thanh Phú Biên Hòa	m <sup>3</sup>		290.000	
618	Đá 4x6 xám Thanh Phú Biên Hòa	m <sup>3</sup>		345.000	
619	Đá mi bụi Thanh Phú Biên Hòa	m <sup>3</sup>		290.000	
620	Đá mi sàng Cốtò An Giang	m <sup>3</sup>		360.000	
621	Cát pêtông 1.8mm	m <sup>3</sup>		410.000	
622	Cát pêtông 1.5mm	m <sup>3</sup>		350.000	
623	Cát xây tô 1.2mm	m <sup>3</sup>		260.000	
624	Cát lấp sạch	m <sup>3</sup>		250.000	
2.3	Công ty TNHH MTV TMDV & XD Minh Khang, địa chỉ: 391 KV Thới An, P. Thuận An, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ, SĐT: 0911 606686, giá cát chưa bao gồm thuế VAT 10%, Nhận hàng (tại mô cát san lấp Trường Thọ thuộc khu vực Tân An - Phước Lộc, phường Tân Lộc, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Công bố giá tháng 8/2023				
625	Cát san lấp	m <sup>3</sup>		50.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
2.4	Giá đá Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang, địa chỉ: Thị trấn Cờ Tô, huyện Tri Tôn tỉnh An Giang; Tham khảo tại Thông báo số 3040/TB-SXD ngày 11/8/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 8 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trang 1)				
2.5	Giá cát Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang; Tham khảo tại Thông báo số 3040/TB-SXD ngày 11/8/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 8 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trang 2)				
2.6	Cát xây dựng tại Đồng Tháp; Tham khảo tại Thông báo của Sở Xây dựng (tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, tại thời điểm tháng 7 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp (STT 34 đến 51 - phụ lục I.I).				
2.7	Giá đá và cát tham khảo tại Thông báo số 1701/CB-LS ngày 04/8/2023 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 7 năm 2023 trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long (STT từ 118 đến 129).				
2.8	Giá đá Công ty Cổ phần bê tông Mỹ Thuận, Giao hàng tại Cảng: Km 2+790- Quốc lộ 80, số 166A tổ 11, khóm Tân Thành, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, tham khảo tại Thông báo số 1701/CB-LS ngày 04/8/2023 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 7 năm 2023 trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long (STT từ 639 đến 643).				
2.9	Giá đá Tham khảo tại Thông báo số 161/FB-SXD ngày 11/8/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 8 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang (trang 3, trang 4)				
<b>III</b>	<b>THẺP CÁC LOẠI</b>				
CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL, (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 22/8/2023. Giao hàng trên phương tiện ben mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai					
626	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mãc AGS 400: SS400 25x25x(2.5+3)x6m	kg	TCVN 7571- 1:2019; JIS G3101-2015	16.570	
627	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mãc AGS 400: SS400 30x30x(2.5+3)x6m	kg	nt	16.570	
628	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mãc AGS 400: SS400 40x40x(2.5+5)x6m	kg	nt	16.570	
629	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mãc AGS 400: SS400 50x50x(3+6)x6m	kg	nt	16.570	
630	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mãc AGS 400: SS400 60x60x(4+6)x6m	kg	nt	16.570	
631	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mãc AGS 400: SS400 65x65x(5+6)x6m	kg	nt	16.570	
632	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mãc AGS 400: SS400 70x70x(5+7)x6m	kg	nt	16.570	
633	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mãc AGS 400: SS400 75x75x(6+9)x6m	kg	nt	16.570	
634	Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mãc AGS 400: SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	16.670	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
635	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 25x25x(2,5+3)x12m	kg	nt	16.670	
636	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 30x30x(2,5+3)x12m	kg	nt	16.670	
637	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 40x40x(2,5+5)x12m	kg	nt	16.670	
638	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 50x50x(3+6)x12m	kg	nt	16.670	
639	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 60x60x(4+6)x12m	kg	nt	16.670	
640	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 65x65x(5+6)x12m	kg	nt	16.670	
641	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 70x70x(5+7)x12m	kg	nt	16.670	
642	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 75x75x(6+9)x12m	kg	nt	16.670	
643	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	16.870	
<b>IV</b>	<b>NHỰA ĐƯỜNG</b>				
	Công ty CP Thành Giao. Địa chỉ: 110 đường D1, khu dân cư Him Lam, P. Tân Hưng, Q.7, TP. Hồ Chí Minh. SĐT: 0286911876. Cập nhật theo báo giá ngày 23/11/2022. Giao hàng tại trung tâm thành phố Cần Thơ. Hàng giao trên xe ben bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VND/tấn				
644	Carboncor Asphalt C9.5 đồng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
645	Carboncor Asphalt C6.7 đồng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
646	Carboncor Asphalt C19 đồng 25kg/bao	tấn		3.080.000	
<b>V</b>	<b>CAI KIEN CAC LOAI</b>				
7.1	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sau, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Dt 02923918335 - 0913339499). Cập nhật theo bảng giá ngày 03/7/2023 Giá này bao gồm chi phí cầu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	<b>DAM BTCT DUL PHUC VU GTNT</b>				
647	Dầm BTCT DUL 1.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m	md	TCVN 9114:2012	579.630	
648	Dầm BTCT DUL 1.280 (2.8T) L= 9m	md	nt	579.630	
649	Dầm BTCT DUL 1.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	764.815	
650	Dầm BTCT DUL 1.500 (H8) L = 15m	md	nt	877.778	
651	Dầm BTCT DUL 1.650 (H8) L = 18m	md	nt	1.263.889	
652	Dầm BTCT DUL 1.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.582.870	
653	Dầm BTCT DUL 1.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.724.537	
654	Dầm BTCT DUL 1.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.918.981	
655	Dầm BTCT DUL 1.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	2.098.148	
656	Dầm BTCT DUL 1.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.546.296	



[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
657	Dầm BTCT DƯỠNG (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.700.000	
658	Dầm BTCT DƯỠNG (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.882.407	
	Dầm BTCT DƯỠNG (0,65%HL93) L = 18m			2.061.574	
<b>DẦM BTCT DƯỠNG CĂNG TRƯỚC TẠI TRỌNG THIẾT KẾ HL93</b>					
659	Dầm BTCT DƯỠNG (0,65%HL93) L = 12,5m	dầm	nt	34.548.148	
660	Dầm BTCT DƯỠNG (0,65%HL93) L = 18,6m	dầm	nt	62.971.296	
661	Dầm BTCT DƯỠNG (0,65%HL93) L = 24,54m	dầm	nt	105.263.889	
662	Dầm BTCT DƯỠNG (0,65%HL93) L = 33m	dầm	nt	189.138.889	
<b>DẦM BÀN RỘNG BTCT DƯỠNG</b>					
663	Dầm bàn rộng BTCT DƯỠNG L = 15m	dầm	nt	100.000.000	
664	Dầm bàn rộng BTCT DƯỠNG L = 20m	dầm	nt	150.000.000	
665	Dầm bàn rộng BTCT DƯỠNG L = 24m	dầm	nt	188.888.889	
<b>PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO</b>					
666	Gối cao su 200x150x25 mm	cái	nt	383.333	
667	Gối cao su 250x150x25 mm	cái	nt	477.778	
668	Gối cao su 350x150x25 mm cốt ban thép	cái	nt	1.011.111	
669	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md	nt	3.200.000	
7.2	Cục hệ tổng lý tâm ứng lực trước (TCVN7888:2014) Thông báo số 1425/CB-LS ngày 06/7/2023 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 6 năm 2023 trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long (STT từ 753 đến 769).				

**C. PHÂN 3: GIÁ VAT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC**

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
I	Công ty CP Indecon Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 21/6/2023. Giao hàng tại chân công trình				
A	<b>Biên bao hiệu đường bộ</b>				
670	Biên tròn D=0,9m	cai	<b>Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT:</b> - Mặt biên nhôm tam dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400 - Mạng phân quang là 3M loại XI - Cốt biên bao dãn mạng phân quang trắng đỏ loại IV - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	1.929.500	
671	Biên tròn D=1,4m	cai		4.389.000	
672	Biên tam giác L=0,9m	cai		1.450.000	
673	Biên tam giác L=1,4m	cai		1.968.800	
674	Biên CN, S<1m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>		3.576.000	
675	Biên CN, S<5m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>		4.299.000	
676	Biên CN, S>5m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>		4.888.000	
677	Biên bao chữ nhật S>1m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>		4.538.000	
678	Biên bao chữ nhật S<=1m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>		4.356.500	
679	Biên bao chữ nhật S>5m <sup>2</sup> ( biên chỉ dãn )	m <sup>2</sup>		6.099.700	
680	Biên bao hình tròn D=700mm	cai	<b>Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT:</b> - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400, Mạng phân quang 3M loại XI; - Với những biên tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	1.272.900	
681	Biên bao hình tròn D=900mm	cai		2.042.800	
682	Biên bao hình tròn D=1400mm	cai		7.855.900	
683	Biên bao hình tam giác A=700mm	cai		676.300	
684	Biên bao hình tam giác A=900mm	cai		1.085.400	
685	Biên bao hình tam giác A=1400mm	cai		3.849.900	

686	Cột đỡ biên bao D88,3x3 mạ kẽm	m	Dẫn mạng phản quang trắng độ loại IV	636.300	
687	Giá long môn	kg	Bao gồm ca bu long móng và đường bu long móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
688	Cột tay vịn	kg		49.880	
689	U chông xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
690	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
691	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
<b>B</b>	<b>Tôn lợp sóng</b>				
692	Hồ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tam		1.544.000	
693	Hồ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tam		2.814.500	
694	Hồ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tam		4.255.500	
695	Hồ lan tam sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tam		3.680.060	
696	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tam		1.200.000	
697	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tam		710.000	

698	Hộp đệm (70x300x5)	cái		48.900	
699	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
700	Tiêu phản quang	cái		10.000	
701	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
702	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
703	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
704	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
705	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
706	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
<b>C</b>	<b>Lưới chống chối</b>				
707	Lưới chống chối (tam đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tam tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tam	Ma kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
708	Lưới chống chối loại 2m thông thường (tam giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tam tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tam		1.453.030	
709	Trụ ống thép D60 dày 3mm ( H=748mm) bao gồm tại cột, gán cột )	cột		314.100	
710	Trụ ống thép D60 dày 3mm ( H=250mm) bao gồm tại cột, gán cột )	cột		177.600	
<b>D</b>	<b>Hàng rào bảo vệ B40</b>				
711	Tam lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m, lưới thép 4mm, mặt lưới 63x63mm	tam		2.850.000	
712	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bit đầu mũ chòm cầu, đế cột và tai liên kết	cột		669.990	

713	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
<b>E</b>	<b>Hàng rào bảo vệ dây thép gai</b>				
714	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm ma điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	
715	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Ma kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	
716	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, ban thép dè cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (đề b/c);
- UBND thành phố (đề b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (đề p/h);
- UBND các quận, huyện (đề p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD.

**- CV lập bảng:**

**Trần Quang Trí****- Kiểm tra:**

**Bánh Tuấn Minh****PHÒNG QLXD  
TRƯỞNG PHÒNG**

**Nguyễn Công Sơn****KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC****Tạ Chí Nhân**